

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
146	Tuyến đường trục Trường Sơn - Thái Sơn	Ngã ba Lương Khánh Thiện	Giáp địa phận Thái Sơn (cũ)	4.500	3.500	2.800	2.400	2.025	1.575	1.260	1.080	1.575	1.225	980	840
147	Tuyến đường	Cổng chào An Thắng	Ngã tư thôn Bách Phương	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
148	Tuyến đường	Ngã tư thôn Bách Phương	Chùa Bách Phương	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
149	Tuyến đường	Cổng chào An Thắng	Núi 1 (đi ra nghĩa địa, nghĩa trang)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
150	Tuyến đường	Đường 360	Cổng Lò Vôi	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
151	Tuyến đường	Ngã tư Tân Dân	Cổng Lò Vôi	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
152	Tuyến đường	Nhà ông Khi Quyết Tiến 1	Nhà ông Tiến Quyết Tiến 3	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
153	Tuyến đường	Nhà ông Phí Quyết Tiến 3	Nhà ông Tám Bách Phương 2	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
154	Tuyến đường	Nhà ông Sáu Quyết Tiến 1	Nhà bà Lưu Quyết Tiến 4	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
155	Tuyến đường	Đường 360 qua trường Trần Tấn Văn	Nhà ông Kiều Bách Phương 2	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
156	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
157	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
158	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.010	810	1.575	945	790	720
159	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
160	Các đường trục chính thôn khu vực An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
161	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
162	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
163	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
51	XÃ KIẾN THỤY														
	Khu vực 1														
164	Đường 361	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
165	Đường 361	Cầu Đen	Hết Nhà nghỉ Diệp Anh	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
166	Đường 361	Giáp nhà nghỉ Diệp Anh	Ngã ba Bến xe	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
167	Đường 361	Ngã ba Bến xe	Cổng Mới	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
168	Đường 361	Cổng Mới	Giáp địa giới xã Kiến Minh	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
169	Đường 362	Ngã tư Tắc Giang	Ngã tư bà Xoan thôn Xuân La	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
170	Đường 362	Ngã tư bà Xoan thôn Xuân La	Địa phận thôn Quế Lâm	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
171	Đường 362	Giáp xã Kiến Minh	Ngã ba Bến xe	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Đường 363	Cầu qua sông Đa Độ (giao với đường 361)	Cầu vượt qua đường cao tốc thôn Kim Đới 3	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
173	Đường 363	Cầu vượt qua đường cao tốc thôn Kim Đới 3	Hết khu tái định cư thôn Kim Đới 1	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
174	Đường 363	Giáp khu tái định cư thôn Kim Đới 1	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
175	Đường 363	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	Ngã tư chùa Quế Lâm	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
176	Đường 363	Ngã tư chùa Quế Lâm	Chap qua giới xa Kien Huong	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
177	Đường 404	Ngã ba giáp đường 362	Chap qua giới xa Kien Huong	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
178	Đường 405	Cổng Đới	Cổng bệnh viện	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
179	Đường 405	Ngã ba nhà văn hóa xã qua công chợ Đới	Ngã ba trường THPT Kiến Thụy	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
180	Đường 405	Cổng bệnh viện	Ngã tư Tam Kiệt	15.600	9.360	7.800	6.240	7.020	4.212	3.510	2.808	5.460	3.276	2.730	2.184
181	Đường 405	Ngã tư Tam Kiệt	Ngã tư chợ Văn Hòa	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
182	Đường 405	Ngã tư chợ Văn Hòa	Giáp địa giới xã An Khánh	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
183	Đường 406	Ngã ba giáp đường 405	Giáp địa giới xã Nghi Dương	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
184	Đường 407	Ngã tư chợ Văn Hòa	Ngã tư giao đường 363	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
185	Đường 407	Ngã tư giao đường 363	Ngã tư cách đường 362 về phía Xuân La 200 mét	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
186	Đường 407	Ngã tư cách đường 362 về phía Xuân La 200 mét	Cổng giáp nhà ông Như	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
187	Đường 407	Cổng giáp nhà ông Như	Giáp địa giới xã Kiển	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
	Khu vực 2														
188	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã tư giao đường 363 qua trường Tiểu học Thụy Hương	Giáp địa phận xã Nghi Dương	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
189	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	Ngã tư chùa Trà Phương (mặt cắt đường 7m)	7.200	4.320	3.600	2.880	3.240	1.940	1.620	1.296	2.520	1.510	1.260	1.010
190	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã tư giao đường 404	Nhà ông Tĩnh (thôn Quế Lâm)	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
191	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Đường nhánh từ đường 362	Ngã tư giáp trường mầm non Thụy Hương	8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
192	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã ba ông Viên thôn Trà Phương qua Ngã tư trạm bơm thôn Phương Đới	Cổng giáp thôn Văn Hòa	7.200	4.320	3.600	2.880	3.240	1.940	1.620	1.296	2.520	1.510	1.260	1.010
193	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã tư giao đường 405 qua cầu chui đường cao tốc đến Ngã ba ông Yên, Ngã ba bà Tú qua cầu chui cao tốc	Giáp Ngã ba đường 405	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
194	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		6.700	4.020	3.350	2.680	3.015	1.809	1.510	1.210	2.345	1.410	1.170	940
195	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
196	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
197	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
198	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba nhà ông Thành qua Ngã ba nhà ông Công	Giáp đường gom cao tốc	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
199	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba trường mầm non Úc Gián qua Ngã ba nhà ông Lụa	Ngã ba đường bê tông nội đồng	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
200	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba giao đường 405 (nhà ông Lực)	Ngã ba giao đường 406	6.800	4.080	3.400	2.720	3.060	1.840	1.530	1.220	2.380	1.430	1.190	950

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
201	Đường khu vực Thuận Thiện	Ngã ba giao đường 405 (nhà ông Lân)	Ngã ba giao đường gom cao tốc	6.800	4.080	3.400	2.720	3.060	1.840	1.530	1.220	2.380	1.430	1.190	950
	Khu vực 3														
202	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Ngã ba Tượng đài Kim Sơn (thôn Cẩm Xuân)	Cổng Xuất Khẩu	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
203	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Cổng Xuất Khẩu (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba bà Diu	13.600	8.160	6.800	5.440	6.120	3.670	3.060	2.450	4.760	2.860	2.380	1.900
204	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Đường 362 (Ngã ba huyện đội cũ - Thôn Cẩm Xuân)	Văn Miếu Xuân La	14.400	8.640	7.200	5.760	6.480	3.890	3.240	2.590	5.040	3.020	2.520	2.020
205	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Ngã tư Tác Giang	Hết trung tâm thương mại Núi Đồi Plaza	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
206	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Trung tâm thương mại Núi Đồi Plaza	Chi cục thuế (Đường 362)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
207	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Nhà ông Ấp (trước cửa Trung tâm văn hóa xã)	Nhà ông Lịch (đường 405)	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
208	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Nhà bà Xuyên	Nhà ông Khánh, thôn Thọ Xuân (đường 405)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
209	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Ngã ba cổng chính chợ Đồi	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40 thôn Thọ Xuân)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
210	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Văn Miếu (thôn Xuân La)	Ngã ba Trung tâm Y tế Kiến Thụy	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
211	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Đường nội bộ khu đấu giá Đồng Cửa thôn Cẩm Xuân		5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
212	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba ngân hàng Nông nghiệp, thôn Cẩm Xuân) qua Ngã ba nhà ông Nhữ	Cổng Xuất Khẩu	8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
213	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Ngã ba nhà ông Nhữ (thôn Cẩm Xuân) qua nhà ông Thêm	Nhà ông To	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
214	Đường trục thôn khu vực Núi Đồi	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba xe máy Hải Đăng, thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba nhà ông Kè	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
215	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba bà Diu (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba cổng Lò Gạch	11.200	6.720	5.600	4.480	5.040	3.020	2.520	2.020	3.920	2.350	1.960	1.570
216	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ven sông Đa Độ (thôn Cẩm Hoàn) từ Ngã ba cổng Lò Gạch	Giáp địa giới xã Kiến Hưng	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
217	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã tư bà Loan, thôn Cẩm Xuân)	Ngã tư ông Bình (thôn Xuân La)	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
218	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư ông Bình (Thôn Xuân La)	Ngã tư ông Lục	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
219	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư ông Lục (thôn Xuân La)	Ngã ba ông Bảy	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
220	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 từ Ngã tư nhà bà Xoan (thôn Xuân La)	Ngã tư sau trường THCS Thanh Sơn	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
221	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư sau trường THCS Thanh Sơn (thôn Xuân La)	Ngã tư nhà bà Mến Hạ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
222	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư nhà bà Mến Hạ (thôn Xuân La)	Hết khu Đồng Mầu	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
223	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba Trạm xá, thôn Xuân La)	Hết Ngã ba nhà ông Lạng	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
224	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Lạng (thôn Xuân La)	Ngã ba chùa Xuân La	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
225	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Lạng (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà bà Khiếu	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
226	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba Nhà văn hóa (thôn Xuân La)	Ngã ba Văn miếu Xuân La	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
227	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nội bộ khu đầu giá Tiền Đồng thôn Xuân La		6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
228	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà Hàng Hải Đăng cũ (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà ông Định Bồn	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
229	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã tư bà Ngọc, thôn Cẩm Hoàn)	Cổng nhà máy nước	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
230	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cổng nhà máy nước (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba nhà ông Đồng	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
231	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (ngã tư nhà ông Nhữ, thôn Cẩm Hoàn)	Cổng ông Dân	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
232	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cổng ông Dân (thôn Cẩm Hoàn)	Cổng ông Diệt	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
233	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà bà Diu (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư giao đường 407	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
234	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà bà Lùng (thôn Cẩm Hoàn)	Cổng ông Diệt	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
235	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Đồng (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư nhà ông Hưng Lan	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
236	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba cửa nghĩa trang Liệt sỹ, thôn Cẩm La)	Ngã tư trường Mầm non	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
237	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư trường Mầm non (thôn Cẩm La)	Khu Cây Vòng	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
238	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba nhà ông Quân Thor, thôn Cẩm La)	Ngã ba nhà ông Thốn	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
239	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cổng ông Điền (thôn Cẩm La)	Cổng bà Mẫu	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
240	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Uy (thôn Cẩm La)	Cổng bà Phẫu	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
241	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Pha (thôn Cẩm La)	Cổng Quế	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
242	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Tỉnh (thôn Cẩm La)	Ngã ba nhà ông Lợi	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
243	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba sau Nghĩa trang Liệt sỹ (thôn Cẩm La)	Ngã tư Trà Phương (đường quanh núi Chè)	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
244	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã tư Tam Kiệt	Ngã ba NVH Tam Kiệt	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
245	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã tư (cây xăng Văn Hòa, đường 405)	Ngã tư giáp Đình Văn Cao	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
246	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã ba đường 363 (nhà ông Thành) qua ngã tư NVH Kim Đới 2	Ngã ba đường 405 (nhà ông Duyên)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
247	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Đường trục các thôn Văn Cao, Văn Hòa, Kim Đới 1, Kim Đới 2, Kim Đới 3, Tam Kiệt		4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
248	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Quế Lâm (mặt cắt đường Bn=5m)		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
249	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Phương Đới (mặt cắt đường Bn=5m)		6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
250	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Trà Phương (mặt cắt đường Bn=5m)		8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
251	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường nhánh từ đường 362	Ngã tư bà Phin (mặt cắt đường Bn=5m, thôn Trà Phương)	11.200	6.720	5.600	4.480	5.040	3.020	2.520	2.020	3.920	2.350	1.960	1.570
252	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Văn Cao		4.000				1.800				1.400			
253	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Kim Đới 2		4.160				1.870				1.460			
254	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Tam Kiệt		4.800				2.160				1.680			
255	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Kim Đới 1		7.200				3.240				2.520			
256	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 9,0 mét		6.400				2.880				2.240			
257	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 7,0 mét		5.600				2.520				1.960			
258	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 5,5 mét		4.800				2.160				1.680			
259	Các khu đất tái định cư khu vực Thụy Hương	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Trà Phương, mặt cắt đường 9,0 mét		8.000				3.600				2.800			
260	Các khu đất tái định cư khu vực Thụy Hương	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Trà Phương, mặt cắt đường 7,0 mét		6.400				2.880				2.240			
261	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân úc mặt cắt đường 9,0 mét		6.400				2.880				2.240			
262	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân Úc mặt cắt đường 8,0 mét		6.000				2.700				2.100			
263	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân Úc mặt cắt đường 7,0 mét		5.600				2.520				1.960			
264	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá thôn Kim Đới 1		8.000				3.600				2.800			
265	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Tam Kiệt (giáp khu tái định cư)		4.800				2.160				1.680			
266	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Kim Đới 2, mặt cắt đường 7,0 mét		6.000				2.700				2.100			
267	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Tam Kiệt		6.400				2.880				2.240			
268	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Kim Đới 3		5.600				2.520				1.960			
269	Khu đất đầu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Văn Hòa (khu chùa Phổ Chiêu)		4.400				1.980				1.540			
270	Khu đất đầu giá khu vực Thuận Thiên	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở thôn Xuân Úc, xã Thuận Thiên		6.720				3.020				2.350			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
271	Khu đất đầu giá khu vực Thuận Thiện	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở tại khu Cổ Sam, thôn Úc Gián, xã Thuận Thiện		6.400				2.880				2.240			
272	Khu đất đầu giá khu vực Thanh Sơn	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở tại khu Đồng Cửa, thôn Xuân La, xã Thanh Sơn		8.800				3.960				3.080			
273	Khu đất đầu giá khu vực Núi Đồi	Khu đất đầu giá vào mục đích đất ở tại khu Đồng Phú, TDP Cẩm Xuân, thị trấn Núi Đồi		6.400				2.880				2.240			
274	Đường ngõ xóm	Ngân hàng Chính sách (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba công trường THPT Nguyễn Huệ	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
275	Đường ngõ xóm	Nhà ông Chuyên Đám (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba nhà ông Tháo	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
276	Đường ngõ xóm	Cổng xuất khẩu (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba nhà bà Nga Luận (thôn Cẩm Hoàn)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
277	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà ông Thần (thôn Cẩm Hoàn) vào ngõ ông Khác và qua nhà bà Bằng	Đường thôn	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
278	Đường ngõ xóm	Ngõ nhà ông bà Luân Hồi (thôn Cẩm Hoàn) vào xóm		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
279	Đường ngõ xóm	Ngõ nhà ông Thương (thôn Cẩm Hoàn) vào xóm nhà ông		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
280	Đường ngõ xóm	Cổng ông Dân (thôn Cẩm Hoàn)	Cổng ông Đăng (đường 407)	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
281	Đường ngõ xóm	Nhà ông Quý Nhội (thôn Cẩm Hoàn)	Nhà ông Thự	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
282	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hòa Ghi (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư nhà bà Khởi (đường 407)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
283	Đường ngõ xóm	Nhà ông Minh Mỹ (thôn Cẩm Hoàn) qua đường trục thôn	Khu Đồng Xuân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
284	Đường ngõ xóm	Ngõ từ cổng Trạm Bơm (thôn Cẩm Hoàn) đến đường 407		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
285	Đường ngõ xóm	Nhà bà Sím (xóm 3 thôn Cẩm La)	Nhà ông Hiến	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
286	Đường ngõ xóm	Khu Cây Vòng	Hết khu xóm trại thôn Cẩm La	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
287	Đường ngõ xóm	Nhà ông Tấn (thôn Cẩm La)	Nhà ông Tiếp	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
288	Đường ngõ xóm	Nhà ông Can (thôn Cẩm La)	Nhà bà Tuyết	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
289	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà ông Lợi (thôn Cẩm La)	Nhà ông Khiết	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
290	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà bà Bờ (thôn Cẩm La)	Hết nhà bà Sóng	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
291	Đường ngõ xóm	Cổng ông Điền (thôn Cẩm La)	Hết bà Nhón	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
292	Đường ngõ xóm	Nhà ông Chế Bội (thôn Xuân La)	Nhà ông Dược	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
293	Đường ngõ xóm	Nhà ông Tề (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà bà Bầy Luyñh	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
294	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bém (thôn Xuân La)	Nhà ông Khuê	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
295	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bảo (thôn Xuân La)	Nhà bà Lan Uẩn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
296	Đường ngõ xóm	Nhà bà Sửu (thôn Xuân La)	Nhà bà ông Hấn	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
297	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hiến Chung (thôn Xuân La)	Hết sân bóng thôn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
298	Đường ngõ xóm	Nhà ông Cảnh Dáng (thôn Xuân La) qua nhà ông Vận	Nhà bà Thê	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
299	Đường ngõ xóm	Nhà ông Vận (thôn Xuân La)	Nhà bà Ngoa	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
300	Đường ngõ xóm	Trường Mầm non (thôn Xuân La)	Nhà văn hóa thôn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
301	Đường ngõ xóm	Nhà bà Luyen Thảo (thôn Xuân La) qua nhà bà Toan	Nhà ông Nghịch	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
302	Đường ngõ xóm	Nhà ông Thành (thôn Xuân La) qua nhà ông Thiết Hiền	Đường quanh Núi Đồi	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
303	Đường ngõ xóm	Nhà ông Thất (thôn Xuân La) qua nhà ông Huân	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
304	Đường ngõ xóm	Nhà bà Mông Đoan (thôn Xuân La)	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
305	Đường ngõ xóm	Nhà bà Chi Tạo (thôn Xuân La)	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
306	Đường ngõ xóm	Chi Cục thuế (thôn Hồ Sen)	Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
307	Đường ngõ xóm: Ngõ sau chợ Đồi	Đầu ngõ	Hết chợ Đồi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
308	Đường ngõ xóm: Ngõ sau chợ Đồi	Cuối chợ Đồi	Miếu ông	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
309	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà bà Lương	Nhà ông Cảnh	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
310	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà ông Cảnh	Hết nhà ông Đương	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
311	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà ông Cảnh	Hết khu Ao Trại	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
312	Đường ngõ xóm	Cổng bệnh viện (thôn Thọ Xuân)	Trạm quản lý đường sông	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
313	Đường ngõ xóm	Đường 405 (nhà ông Tự)	Khu Mắm Cao	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
314	Đường ngõ xóm	Đường 405 (nhà ông Tuấn)	Khu Nghĩa trang thôn Thọ Xuân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
315	Đường ngõ xóm	Ngã ba ao huyện đội cũ	Khu Đồng Mân (sau trạm bơm)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
316	Các ngõ còn lại, đường còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
317	Các ngõ còn lại, đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
52	XÃ KIẾN MINH														
	Khu vực I														
318	Đường 361	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	12.000	7.200	5.600	4.800	5.400	3.240	2.520	2.160	4.200	2.520	1.960	1.680
319	Đường 361	Giáp địa phận Đông Phương (nay là xã Kiến Minh)	Giáp địa phận Núi Đồi (nay là xã Kiến Thụy)	12.000	7.200	5.600	4.800	5.400	3.240	2.520	2.160	4.200	2.520	1.960	1.680
320	Đường 361	Giáp địa phận Núi Đồi (nay là xã Kiến Thụy)	Giáp địa phận Tân Phong (nay là xã Kiến Hải)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
321	Đường 401	Cổng Hương, phường Hưng Đạo	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
322	Đường 401	Giáp địa phận Đông Phương (nay là xã Kiến Minh)	Hết khu dân cư Đức Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
323	Đường 401	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	Đường 361	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
324	Đường 401	Ngã tư gốc đa Thọ Linh	Đường 362	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
325	Đường 401	Đường 362	Cầu ông Áng, thôn Vũ Vĩ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
326	Đường 363	Giáp địa phận phường Dương Kinh	Giáp đường 361	20.000	10.800	6.000	5.000	8.100	4.860	2.700	2.250	6.300	3.780	2.100	1.750
327	Đường 362	Giáp phường Dương Kinh	Cầu trạm xá Minh Tân (nay là xã Kiến Minh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400